

Bản án số: 11/2024/KDTM-PT

Ngày: 05-4-2024

V/v tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên của công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng vốn góp với thành viên công ty.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Văn Khoa

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Minh

Ông Đặng Văn Ý

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Văn Dẫn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Ba Duy, Kiểm sát viên.

Ngày 05/4/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2023/TLPT-KDTM ngày 21/8/2023 về việc “*Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên của công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng vốn góp với thành viên công ty*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 440/2024/QĐPT-DS ngày 04/3/2023 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty trách nhiệm hữu hạn H1; Địa chỉ: số B L, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Người đại diện theo pháp luật:** Ông Nguyễn Kim T, sinh năm 1954; Chức vụ: Giám đốc (có mặt).

**Người đại diện hợp pháp:** Ông Nguyễn Dũng T1, sinh năm 1965; Địa chỉ: số F T, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số 01/12.23/UQTGTT ngày 05/12/2023, có mặt).

**- Bị đơn:**

1. Bà Phạm Thị Kim A, sinh năm 1977;

2. Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: số I Đường C, khu phố D, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (cùng vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp:* Bà Nguyễn Bích C, sinh năm 1998; Địa chỉ: số G Đường số B, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Hợp đồng ủy quyền ngày 05/01/2024, có mặt).

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Lê Thành T2, là Luật sư của Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn C1; Địa chỉ: Đường G, khu K, ấp T, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Lê Xuân H, sinh năm 1984; Chức vụ: Giám đốc (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh T.

*Người đại diện theo pháp luật:* Bà Phạm Hồng T3; Chức vụ: Trưởng phòng Đăng ký kinh doanh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Ông Võ Thanh P, sinh năm 1973; Địa chỉ: A P, khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Công ty TNHH H1 là nguyên đơn.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Kim T là nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của ông T là ông Thạch Huỳnh N và ông Thái Vương T4 thống nhất trình bày:*

Năm 2016, Công ty TNHH H1 (sau đây viết tắt là Công ty H1) mua trúng đấu giá toàn bộ tài sản của Công ty C1. Sau khi trúng giá, Công ty H1 tiến hành thực hiện dự án Bãi tập kết phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất nhập khẩu chờ làm thủ tục kiểm tra thông quan với tổng vốn đầu tư khoảng 50 tỷ đồng và được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh T cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9, vào ngày 26/9/2019 với tên gọi là Công ty TNHH C1 (sau đây viết tắt là Công ty C1), vốn điều lệ 10,8 tỷ đồng, gồm hai thành viên góp vốn là Công ty H1, vốn góp 9.795.600.000 đồng (chiếm 90,7%), và ông Võ Thanh P, vốn góp 1.004.400.000 đồng (chiếm 9,3%).

Ngày 29/9/2019, Công ty H1 thỏa thuận sang nhượng 51% vốn điều lệ (tương đương 5.508.000.000 đồng) trong tổng số 90,7% phần vốn góp của Công ty H1 đã góp vào Công ty C1 bằng Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp 51% lập ngày 29/9/2019 ký kết giữa Công ty H1 và bà Phạm Thị Kim A. Tuy nhiên, giá trị chuyển nhượng phần góp vốn thực tế là 28.050.000.000 đồng. Hai bên tiến hành lập 02 hợp đồng chuyển nhượng. Trong đó, 01 hợp đồng ghi giá trị chuyển nhượng là 5.508.000.000 đồng, là phần góp vốn theo điều lệ đề nộp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tây Ninh và 01 hợp đồng ghi giá trị chuyển nhượng thực tế là

28.050.000.000 đồng, hợp đồng này không ghi ngày tháng. Thỏa thuận hình thức thanh toán như sau:

Đợt 1: Bà A thanh toán cho Công ty H1 6.000.000.000 đồng, ngay sau khi ký kết hợp đồng.

Đợt 2: Bà A thanh toán cho Công ty H1 22.050.000.000 đồng, sau 30 ngày, kể từ ngày ký kết hợp đồng.

Ngày 21/10/2019 Công ty C1 được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 10, cơ cấu thành viên và góp vốn như sau: Bà A góp 5.508.000.000, chiếm 51%; ông T góp 4.287.600.000, chiếm 39,7%; ông P góp 1.004.400.000, chiếm 9,3%, người đại diện theo pháp luật là ông H, Giám đốc.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 21/10/2019, thì bà A chỉ chuyển thanh toán vào tài khoản của Công ty H1 04 lần số tiền 6.900.000.000 đồng và 01 lần vào tài khoản của Công ty C1 số tiền 100.000.000 đồng, gồm các lần như sau:

- Ngày 01/11/2019 chuyển cho Công ty H1 700.000.000 đồng;
- Ngày 09/11/2019 chuyển cho Công ty C1 100.000.000 đồng;
- Ngày 11/11/2019 chuyển cho Công ty H1 700.000.000 đồng;
- Ngày 12/11/2019 chuyển cho Công ty H1 4.500.000.000 đồng;
- Ngày 29/11/2019 chuyển cho Công ty H1 1.000.000.000 đồng.

Còn lại số tiền 21.050.000.000 đồng bà A không thanh toán tiếp cho Công ty H1. Bà A đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán thỏa thuận ghi trong hợp đồng.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

1. Hủy hợp đồng chuyển nhượng vốn góp 51% (trên tổng vốn điều lệ Công ty C1) lập ngày 29/9/2019 ký kết giữa Công ty H1 và bà A.

2. Tuyên bố bà A không phải là thành viên vốn góp của Công ty C1 và Công ty H1 đồng ý hoàn trả cho bà A số tiền 7.000.000.000 đồng, đồng ý trả tiền lãi theo quy định.

3. Hủy giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900357696 của Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh T cấp ngày 06/8/2004; thay đổi lần thứ 10 ngày 21/10/2019 cấp cho Công ty C1.

4. Yêu cầu Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh T cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới với nội dung có thay đổi về thành viên góp vốn vào Công ty C1.

Ngày 28/10/2020 nguyên đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Buộc bà A và ông Đồng thanh t cho Công ty H1 số tiền 21.050.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật (10%/năm) từ ngày 21/10/2019 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

*Bà Phạm Thị Kim A và ông Nguyễn Thành Đ, có người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Thành N1 bày:*

Giữa Công ty H1 và bà A có ký hợp đồng chuyển nhượng phần góp vốn vào Công ty C1. Cụ thể Công ty H1 chuyển nhượng cho bà A 51% vốn điều lệ (tương đương 5.508.000.000 đồng), trong tổng số 90,7% vốn điều lệ của Công ty H1 đã góp vào Công ty C1. Quá trình thực hiện việc chuyển nhượng như sau:

Ngày 20/9/2019 Công ty C1 họp Hội đồng thành viên, lập biên bản số 63/2019/BB-HĐTV (có chữ ký của ông T, ông P và ông H) và ban hành Nghị quyết số 64/2019/NQ-HĐTV thông qua việc đồng ý cho Công ty H1 chuyển nhượng cho bà A giá trị vốn góp là 5.508.000.000 đồng tương đương tỷ lệ 51% trên tổng vốn điều lệ của Công ty C1 và thông qua việc bổ sung thành viên mới là bà A vào Hội đồng thành viên của Công ty C1 mà không làm thay đổi vốn điều lệ ban đầu của Công ty C1.

Ngày 29/9/2019, Công ty H1 do ông T làm đại diện ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà A phần vốn góp 5.508.000.000 đồng tương đương tỷ lệ 51% trên tổng vốn điều lệ Công ty C1. Nên từ ngày 01 đến 12/11/2019 bà A đã chuyển cho Công ty H1 số tiền 6.000.000.000 đồng. Trong đó, bà A đã chuyển tiền góp vốn mua cổ phần Công ty C1 số tiền 5.508.000.000 đồng và 492.000.000 đồng để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng công trình bãi tập kết phương tiện vận tải, ngày 29/11/2019 bà A tiếp tục chuyển 1.000.000.000 đồng cho Công ty C1 Bài để tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng công trình bãi tập kết phương tiện vận tải.

Còn việc ký hợp đồng chuyển nhượng 51% vốn góp không ghi ngày tháng năm 2019, giá ghi 28.050.000.000 đồng là hợp đồng giả tạo; mục đích hai bên ký hợp đồng này nhằm nâng vốn để vay ngân hàng nhưng không vay được. Việc làm hợp đồng nâng giá chuyển nhượng không làm tăng vốn vay nên không làm hồ sơ vay; lý do hai bên không làm biên bản hủy hợp đồng này là do hợp đồng này không hợp lệ, nên không cần thiết làm biên bản để hủy.

Bà A và ông Đ không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Bà Phạm Hồng T3 là người đại diện theo pháp luật của Phòng Đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh T trình bày:*

- Căn cứ khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp quy định:

“1. Người thành lập doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp tự kê khai hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, không chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật của doanh nghiệp xảy ra trước và sau khi đăng ký doanh nghiệp.

4. Cơ quan đăng ký kinh doanh không giải quyết tranh chấp giữa các thành viên, cổ đông của công ty với nhau hoặc với tổ chức, cá nhân khác hoặc giữa doanh nghiệp với tổ chức, cá nhân khác”.

- Căn cứ khoản 4 Điều 30 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định về đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

“4. Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Người đề nghị đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gửi đề nghị đăng ký thay đổi đến Cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực. Kèm theo hồ sơ đăng ký phải gồm bản sao bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị đăng ký quy định tại điểm a khoản này, Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới theo nội dung bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho người đề nghị đăng ký thay đổi. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới thì phải thông báo bằng văn bản cho người đề nghị đăng ký thay đổi và nêu rõ lý do”.

- Căn cứ khoản 5 Điều 75 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 quy định:

“5. Trường hợp Tòa án quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên cơ sở quyết định của Tòa án trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Phòng Đăng ký kinh doanh nhận được quyết định của Tòa án”.

Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh T sẽ thực hiện theo quyết định của Tòa án có ghi cụ thể nội dung bản án đề nghị thu hồi/khôi phục thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần nào.

- Ông Võ Thanh P là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông P là thành viên góp vốn vào Công ty C1 theo giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 26/9/2019, giá trị vốn góp là 1.004.400.000 đồng, chiếm 9,3% vốn điều lệ. Tháng 9/2019, Công ty H1 có chuyển nhượng 51% vốn góp (tương đương 5.508.000.000 đồng) trong tổng số 90,7% vốn góp vào Công ty C1 cho bà A. Sau đó, ông P có ký vào biên bản họp Hội đồng thành viên để thực hiện thủ tục thêm thành viên là bà A. Ngày 21/10/2019 Công ty C1 đăng ký thay đổi chứng nhận kinh doanh lần thứ 10 gồm 3 thành viên góp vốn: Công ty H1 (39,7%); bà A (51%); ông P (9,3%) riêng việc thỏa thuận chuyển nhượng giá trị

giữa Công ty H1 và bà A cụ thể như thế nào ông không biết. Việc tranh chấp giữa Công ty H1 và bà A ông không có ý kiến, đề nghị giải quyết theo quy định.

*- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty C1 do ông Lê Xuân H đại diện trình bày:*

Vào thời điểm năm 2019, Công ty C1 có biết việc sang nhượng phần vốn góp giữa Công ty H1 và bà A. Việc chuyển nhượng 51% vốn điều lệ (tương đương 5.508.000.000 đồng), trong tổng số 90,7% phần vốn góp của Công ty H1 đã góp vào Công ty C1 cho bà A theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, về giá trị thực tế để chuyển nhượng vốn góp được hai bên trực tiếp thỏa thuận riêng với nhau. Vì khi trúng đấu giá toàn bộ tài sản của Công ty C1, Công ty H1 đã tiến hành đầu tư để san lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ và công trình khác trên đất nên tổng giá trị tài sản của công ty C1 vào năm 2019 cao hơn nhiều so với vốn điều lệ.

Ngày 20/9/2019 Công ty C1 họp Hội đồng thành viên thông qua việc đồng ý cho Công ty H1 chuyển nhượng 51% vốn điều lệ (tương đương 5.508.000.000 đồng), trong tổng số 90,7% phần vốn góp của Công ty H1 đã góp vào Công ty C1 cho bà A và thông qua việc bổ sung thành viên mới là bà A vào Hội đồng thành viên của Công ty C1 mà không làm thay đổi vốn điều lệ ban đầu của Công ty C1.

Việc họp Hội đồng thành viên công ty là đảm bảo thủ tục thay đổi thành viên, tăng thành viên của công ty nhưng không làm thay đổi vốn điều lệ ban đầu của công ty theo đúng quy định của pháp luật. Còn giá trị thực tế để chuyển nhượng vốn góp thì được hai bên thỏa thuận riêng với nhau.

Tại thời điểm Công ty H1 chuyển nhượng vốn góp cho bà A thì Công ty C1 không có nhu cầu tăng vốn điều lệ và vẫn giữ nguyên vốn điều lệ là 10.800.000.000 (mười tỷ tám trăm triệu) đồng.

Việc bà A trình bày có ký với Công ty H1 01 hợp đồng chuyển nhượng 51% vốn góp không ghi ngày tháng năm 2019, giá ghi 28.050.000.000 đồng là giả tạo, mục đích nhằm nâng vốn điều lệ công ty để vay vốn ngân hàng là không đúng. Vì thời điểm đó công ty không có nhu cầu vay vốn ngân hàng và cũng không có tổ chức họp Hội đồng thành viên thông qua việc tăng vốn điều lệ cũng như không có ban hành bất cứ nghị quyết, quyết định nào về việc tăng vốn điều lệ.

Về việc bà A nói chuyển thêm 1.492.000.000 đồng cho Công ty H1 để tăng vốn đầu tư cơ sở hạ tầng công trình bãi tập kết phương tiện vận tải của Công ty C1 là không đúng. Ngoài ra, Công ty C1 không nhận được số tiền 1.492.000.000 đồng nào từ bà A như phía bị đơn trình bày.

Về số tiền 100.000.000 đồng bà A chuyển nhằm vào tài khoản của Công ty C1 với nội dung chuyển khoản là “chuyển tiền mua cổ phần”. Việc này Công ty C1 đã thông báo, trao đổi với bà A và Công ty H1 thì được hai bên thống nhất xác nhận bà A chuyển cho Công ty H1 để thanh toán tiền mua vốn góp, Công ty C1 đã chuyển trả lại số tiền này cho Công ty H1.

Vụ án đã được xét xử sơ thẩm tại bản án kinh doanh thương mại số 01/2020/KDTM-ST, ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Tại bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 07/2022/KDTM-PT, ngày 25/01/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, đã hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST, ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục chung.

Ngày 10/10/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh thụ lý lại vụ án.

*Diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ 2:*

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các ý kiến đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:

Yêu cầu bà A, ông Đ phải trả cho Công ty H1 số tiền 21.050.000.000 đồng tiền góp vốn còn nợ và lãi suất theo quy định của pháp luật (10%/năm) từ ngày 21/10/2019 cho đến khi bản án có hiệu lực, được tạm tính đến khi xét xử sơ thẩm là 7.728.226.833 đồng; tổng cộng là 28.778.226.833 đồng.

Đồng thời người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày ý kiến tranh luận:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bởi các lý do sau:

- Trên thực tế, các bên đều thừa nhận có ký kết hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp là 51% vốn điều lệ Công ty C1 với giá trị chuyển nhượng là 28.050.000.000 đồng. Hợp đồng đã được các bên thực hiện được thể hiện như sau: Công ty C1 đã gửi thông báo và thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp bổ sung bà A là thành viên mới của Công ty và trên thực tế, bà A đã thanh toán được số tiền là 7.000.000.000 đồng. Đây cũng là căn cứ chứng minh giá trị chuyển nhượng phần vốn góp là 28.050.000.000 đồng, không phải là 5.508.000.000 đồng.

- Căn cứ hồ sơ trúng đấu giá và chuyển nhượng thì tổng giá trị Công ty H1 nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty C1 của Tổng Công ty T6 và Tổng Công ty B năm 2016, 2017 là 11.208.409.000 đồng. Ngoài giá trị là phần vốn góp của các thành viên thì Công ty C1 còn thực hiện dự án “Bãi tập kết phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất nhập khẩu chờ làm thủ tục kiểm tra hàng hóa thông quan...” với mức vốn đầu tư tạm tính là 50 tỷ đồng. Tính đến ngày 28/4/2020 theo chứng thư thẩm định giá số 0869/2020/CT.VASKA của Công ty TNHH T7 thì giá trị các hạng mục của dự án đã thực hiện đầy đủ hồ sơ thanh toán là: 17.886.000.000 đồng.

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán thì tổng giá trị tài sản của Công ty C1 là 30.107.958.919 đồng và Báo cáo tài chính năm 2020 thì tổng giá trị tài sản là 32.550.827.446 đồng.

Do đó, với giá trị tài sản và dự án Công ty C1 đang thực hiện như đã nêu trên thì không có căn cứ để xác định Công ty H1 chuyển nhượng 51% vốn Điều

lệ cho bà A với giá 5.508.000.000 đồng. Đồng thời hoàn toàn có đủ căn cứ chứng minh giá trị chuyển nhượng phần vốn góp nêu trên là 28.050.000.000 đồng.

Ngoài ra, các ý kiến và lý do phía bị đơn đưa ra, không có chứng cứ chứng minh và không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ:

- Thứ nhất: Việc phía bị đơn căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp đã nộp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh và vốn Điều lệ của Công ty để xác định giá trị chuyển nhượng phần vốn góp là 5.508.000.000 đồng là không phù hợp với tình hình thực tế hoạt động kinh doanh cũng như giá trị tài sản của Công ty C1 như đã phân tích trên.

- Việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp 51% vốn Điều lệ với giá trị 5.508.000.000 đồng chỉ là thủ tục để phù hợp với mức vốn Điều lệ Công ty đã đăng ký là 10.800.000.000 đồng. Điều này không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của thành viên mới. Như vậy, vốn Điều lệ không phản ánh được giá trị tài sản của Doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định trong quá trình hoạt động kinh doanh. Giá trị tài sản của doanh nghiệp sẽ được xác định trên cơ sở Báo cáo tài chính hàng năm hoặc trên cơ sở kiểm toán của Công ty. Và như vậy, việc thỏa thuận giá trị chuyển nhượng phần vốn góp sẽ dựa trên giá trị tài sản của Công ty trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận của các bên. Hay còn gọi là giá thị trường theo quy định tại Mục 11 Điều 4 về “Giải thích từ ngữ” của Luật Doanh nghiệp 2014: “Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần là giá giao dịch trên thị trường cao nhất ngày hôm trước, giá thỏa thuận giữa người bán và người mua, hoặc giá do một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp xác định”.

- Thứ hai: Về ý kiến bị đơn cho rằng việc chuyển dư số tiền 1.492.000.000 đồng là để thực hiện dự án đầu tư bãi tập kết là không đúng. Bởi lý do việc huy động vốn để đầu tư kinh doanh phải được thực hiện trên cơ sở Quyết định thông qua của Hội đồng thành viên về số vốn huy động, hình thức huy động. Quá trình giải quyết vụ việc, đại diện Công ty C1 đã xác nhận không có việc vay vốn của bà A. Đồng thời, phía bà A cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ có liên quan. Mặt khác, nếu có việc Công ty C1 vay vốn của bà A thì số tiền trên phải được chuyển vào tài khoản của Công ty C1. Tuy nhiên, các hóa đơn chứng từ chuyển tiền lại thể hiện chuyển vào tài khoản của Công ty H1 và mục đích chuyển là chuyển tiền mua cổ phần 51% Công ty C1.

- Thứ ba: Về ý kiến cho rằng việc ký kết các hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp với giá trị 28.050.000.000 đồng là nhằm mục đích vay vốn Ngân hàng là không có thực. Bởi lý do, căn cứ để ngân hàng chấp thuận cho vay là khách hàng phải chứng minh được mục đích sử dụng, khả năng thanh toán và tài sản thế chấp. Các hợp đồng ký kết trên không phải là căn cứ để ngân hàng cho vay vốn.

Quá trình giải quyết vụ việc, đại diện Công ty C1 xác nhận không có việc ký kết hợp đồng để vay vốn ngân hàng như phía bị đơn trình bày. Mặt khác, phía



bà A cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình.

Từ những phân tích đánh giá nêu trên cho thấy toàn bộ ý kiến phía bị đơn nêu là hoàn toàn không có căn cứ, không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ.

Do đó, việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp 51% vốn điều lệ Công ty C1 với giá chuyển nhượng 28.050.000.000 đồng là hoàn toàn có thực. Giá trị chuyển nhượng nêu trên là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Vì những lí do đã nêu ở trên, kính đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*- Bà Nguyễn Thanh N2 trình bày:*

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp không ghi ngày tháng, có ghi giá trị chuyển nhượng 28.050.000.000 đồng được hai bên ký kết không nhằm mục đích chuyển nhượng, chỉ nhằm mục đích để vay vốn ngân hàng và hợp đồng nêu rõ chỉ có giá trị khi được chứng nhận của Văn phòng Công chứng theo thỏa thuận tại Điều 9 của Hợp đồng chuyển nhượng. Do đó, hợp đồng này không có giá trị, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*- Luật sư Lê Thanh T5 trình bày luận cứ bảo vệ:*

Thứ nhất, bà A là thành viên Công ty C1 là đúng quy định của pháp luật, bởi:

Trước khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn góp với bà A thì Công ty C1 họp Hội đồng thành viên ngày 20/9/ 2019, thông qua việc bổ sung thành viên mới là bà A vào Hội đồng thành viên của Công ty C1 mà không làm thay đổi vốn điều lệ ban đầu của Công ty và được các thành viên Công ty đồng ý. Cùng ngày, Công ty lập biên bản số 63/2019/BB- HĐTV (có chữ ký của ông T, ông P và ông H), ban hành Nghị quyết số 64/2019/NQ-HĐTV thông qua việc đồng ý cho Công ty H1 chuyển nhượng cho bà A giá trị vốn góp là 5.508.000.000 đồng tương đương tỷ lệ 51% trên tổng vốn điều lệ của Công ty C1.

Ngày 29/9/2019 Công ty H1 do ông T làm đại diện ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà A phần vốn góp 5.508.000.000 đồng tương đương tỷ lệ 51% trên tổng vốn điều lệ Công ty C1, có xác nhận của Công ty C1, các bên đã hoàn tất việc chuyển nhượng theo hợp đồng. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh T đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên cho Công ty C1, mã số doanh nghiệp C2, đăng ký lần đầu ngày 06/8/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21/10/2019 với vốn điều lệ vẫn như cũ là 10.800.000.000 đồng. Người đại diện theo pháp luật ông H, các thành viên góp vốn gồm: Bà A góp vốn là 5.508.000.000 đồng (51%); ông T góp vốn là 4.287.600.000 đồng (39,7%) và ông P góp vốn là 1.004.400.000 đồng (9,3%). Do đó, Công ty H1 thực hiện việc chuyển nhượng 51% vốn điều lệ của Công ty C1 cho bà A là tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Thứ hai, bà A đã thanh toán đủ số tiền nhận chuyển nhượng vốn góp cho Công ty H1, thể hiện:

Sau khi đăng ký bổ sung thành viên vào công ty, từ ngày 01 đến 12/11/2019 bà A đã thanh toán cho Công ty H1 03 lần với số tiền 5.900.000.000 đồng. Trong đó, bà A đã chuyển tiền mua vốn góp tại Công ty C1 số tiền 5.508.000.000 đồng, và 392.000.000 đồng để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng công trình bãi tập kết phương tiện vận tải. Số tiền 100.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của Công ty C1 vào ngày 09/11/2019 là do nhân viên kế toán của bà Kim A chuyển và có sự nhầm lẫn khi ghi nội dung chuyển khoản. Ngày 29/11/2019, bà A tiếp tục chuyển 1.000.000.000 đồng để bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng công trình bãi tập kết phương tiện vận tải, việc chuyển khoản này cũng do nhân viên kế toán của bà A thực hiện nên nội dung chuyển khoản ghi có sai sót.

Thứ ba, bản chất Hợp đồng chuyển nhượng giá 28.050.000.000 đồng không có giá trị pháp lý, vì:

Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp không ghi ngày tháng, có ghi giá chuyển nhượng phần vốn góp được ấn định là 28.050.000.000 đồng được ký kết thực chất chỉ nhằm mục đích vay vốn Ngân hàng. Một điều khoản quan trọng để xác định hợp đồng này có giá trị pháp lý hay không còn căn cứ điều khoản cuối cùng tại Điều 9 của hợp đồng, cụ thể khoản 9.1 “Hợp đồng có giá trị kể từ ngày ký và được sự chứng nhận của Văn phòng Công chứng”. Đối chiếu với hợp đồng mà nguyên đơn làm căn cứ khởi kiện thì hai bên chưa được Văn phòng Công chứng nào chứng nhận vào hợp đồng. Nếu thực sự hợp đồng chuyển nhượng 51% giá trị 28.050.000.000 đồng thì tại sao phải tồn tại điều khoản này. Nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện nội dung yêu cầu bà Kim A cùng thực hiện việc công chứng tại Văn phòng công chứng. Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp không bắt buộc công chứng. Việc công chứng chỉ do các bên thỏa thuận để đảm bảo các bên thực hiện theo đúng nội dung đã ký kết. Do đó, nếu thực sự hợp đồng chuyển nhượng giá 28.050.000.000 đồng thực sự là sự thỏa thuận giữa hai bên thì không cần thiết phải có nội dung là "Hợp đồng có giá trị kể từ ngày ký và được sự chứng nhận của Văn phòng Công chứng". Hoặc giả sử có điều khoản này thì các bên đã thực hiện thủ tục công chứng để đảm bảo giá trị hợp đồng.

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà A và ông Đ, thanh toán cho Công ty H1 số tiền 21.050.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận. Về yêu cầu tiền lãi, do số tiền gốc không có cơ sở chấp nhận nên đối với số tiền lãi phía nguyên đơn yêu cầu cũng không có cơ sở chấp nhận. Ngoài ra, không có căn cứ để yêu cầu tính lãi từ ngày 28/10/2019, bởi lẽ hợp đồng chuyển nhượng giá 28.050.000.000 đồng không có ngày ký kết hợp đồng, hợp đồng không có giá trị pháp lý. Do đó đối với yêu cầu của nguyên đơn hoàn toàn không có căn cứ để được chấp nhận.

Với các lý lẽ đã trình bày và phân tích trên, kính đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty H1

do ông T là đại diện theo pháp luật, về việc yêu cầu bà A và ông Đồng thanh t cho Công ty H1 số tiền 21.050.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

*Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử:*

Căn cứ khoản 4 Điều 30, Điều 37, Điều 38, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 29, Điều 31, Điều 53 Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn H1 đối với bà Phạm Thị Kim A và ông Nguyễn Thành Đ, về yêu cầu bà Phạm Thị Kim A và ông Nguyễn Thành Đ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn H1 số tiền gốc và lãi là 28.778.226.833 (hai mươi tám bảy trăm bảy mươi tám triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm ba mươi ba) đồng.

[2] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn H1 phải chịu 136.778.226 (một trăm ba mươi sáu triệu, bảy trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm hai mươi sáu) đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 130.050.000 đồng theo Biên lai thu số 0001432 ngày 03/11/2020 và 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 0001264 ngày 01/4/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Công ty H1 còn phải nộp thêm số tiền 3.728.226 (ba triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn hai trăm hai mươi sáu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/7/2023, nguyên đơn là Công ty H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:*

Ông Nguyễn Dũng T1 là người đại diện hợp pháp của Công ty H1 không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông T và bà C (là người đại diện hợp pháp của bị đơn) cùng xác nhận cùng ngày 29/9/2019 giữa Công ty H1 và bà A có ký với nhau 02 hợp đồng chuyển nhượng vốn góp như tài liệu mà Công ty H1 đã cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể, 01 hợp đồng ngày 29/9/2019 ghi giá chuyển nhượng 5.508.000.000 đồng và 01 hợp đồng không ghi ngày tháng, với giá chuyển nhượng là 28.050.000.000 đồng.

Bà C xác định số tiền 1.492.000.000 đồng mà bà A chuyển thừa so với số tiền phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 29/9/2019 (5.508.000.000 đồng) là số tiền bà A tự ứng trước để xử lý công việc của Công ty H1 theo sự

thỏa thuận miệng giữa các thành viên của công ty. Bà C cũng xác định bà không cung cấp được chứng cứ thể hiện sự thỏa thuận miệng này.

*Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:*

1. Ông Nguyễn Dũng T1:

- Hồ sơ trúng đấu giá và chuyển nhượng thể hiện tại thời điểm 2016-2017, Công ty H1 đã mua phần vốn góp tại Công ty C1 từ của Tổng Công ty T6 và Tổng Công ty B là 11.208.409.000 đồng. Ngoài số tiền bỏ ra mua như trên, Công ty C1 còn thực hiện dự án “Bãi tập kết phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất nhập khẩu chờ làm thủ tục kiểm tra hàng hóa thông quan...” với mức vốn đầu tư tạm tính là 50 tỷ đồng. Theo chứng thư thẩm định giá số 0869/2020/CT.VASKA của Công ty TNHH T7 thì tạm tính đến ngày 28/4/2020 giá trị các hạng mục của dự án đã thực hiện đầy đủ hồ sơ thanh toán là 17.886.000.000 đồng.

- Tại Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán thể hiện tổng giá trị tài sản của Công ty C1 là 30.107.958.919 đồng.

- Tại Báo cáo tài chính năm 2020 thể hiện tổng giá trị tài sản của Công ty C1 là 32.550.827.446 đồng.

- Việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng 51% vốn góp với số tiền 5.508.000.000 đồng chỉ nhằm phù hợp với vốn điều lệ mà Công ty đã đăng ký là 10.800.000.0000 đồng. Vốn điều lệ không phản ánh được giá trị tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định trong quá trình hoạt động kinh doanh. Giá trị tài sản của doanh nghiệp sẽ được xác định trên cơ sở các báo cáo tài chính hàng năm hoặc trên cơ sở kiểm toán đối với doanh nghiệp. Việc thỏa thuận giá trị chuyển nhượng phần vốn góp phải được dựa trên giá trị tài sản của Công ty trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận của các bên. Hay còn gọi là giá thị trường theo quy định tại Mục 11 Điều 4 về “Giải thích từ ngữ” của Luật Doanh nghiệp 2014 “Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần là giá giao dịch trên thị trường cao nhất ngày hôm trước, giá thỏa thuận giữa người bán và người mua, hoặc giá do một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp xác định”.

- Bị đơn cho rằng việc chuyển dư số tiền 1.492.000.000 đồng là để thực hiện dự án đầu tư bãi tập kết là không đúng. Bởi Hội đồng thành viên công ty không có bất kỳ nghị quyết nào về huy động vốn. Suốt trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện Công ty C1 xác định không có việc vay vốn của bà A. Đồng thời, phía bà A cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ có liên quan. Mặt khác, nếu có việc Công ty C1 vay vốn của bà A thì số tiền trên phải được chuyển vào tài khoản của Công ty C1; trong khi tất cả các chứng từ chuyển tiền đều thể hiện chuyển vào tài khoản của Công ty H1 và mục đích chuyển là chuyển tiền mua cổ phần 51% Công ty C1.

- Bị đơn cho rằng việc ký kết các hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp với giá trị 28.050.000.000 đồng là nhằm mục đích tạo điều kiện cho Công ty C1 vay vốn Ngân hàng là không có căn cứ. Bởi khi cho bất kỳ doanh nghiệp nào vay vốn, các Ngân hàng đều phải căn cứ vào khả năng thanh toán, tài sản thế

chấp. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện Công ty C1 đều xác định không có việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nhằm mục đích để vay vốn ngân hàng như phía bị đơn trình bày.

Do đó, việc bị đơn cho rằng Công ty H1 chuyển nhượng 51% vốn điều lệ cho bà A với giá 5.508.000.000 đồng là không có căn cứ. Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty H1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty H1.

## 2. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

- Tại cuộc họp Hội đồng thành viên ngày 20/9/2019 đã thông qua việc bổ sung Hội đồng thành viên mới của Công ty C1 là bà A. Tại Biên bản số 63/2019/BB-HĐTV cùng ngày 20/9/2019 có đầy đủ chữ ký của Hội đồng thành viên (gồm các ông T, P và H) đã ban hành Nghị quyết số 64/2019/NQ-HĐTV thông qua việc đồng ý để Công ty H1 chuyển nhượng 51% vốn góp, có giá trị 5.508.000.000 đồng cho bà A.

- Tại hợp đồng ngày 29/9/2019 có chữ ký của ông T, bà A, thể hiện ông T đại diện cho Công ty H1 chuyển nhượng cho bà A 51% vốn góp, có giá trị 5.508.000.000 đồng. Trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng vốn góp này, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh T đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Công ty C1, với mã số doanh nghiệp C2, đăng ký lần đầu ngày 06/8/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21/10/2019, với vốn điều lệ vẫn như cũ là 10.800.000.000 đồng. Giấy phép này thể hiện, người đại diện theo pháp luật ông H; các thành viên góp vốn gồm: bà A góp vốn là 5.508.000.000 đồng (51%); ông T góp vốn là 4.287.600.000 đồng (39,7%) và ông P góp vốn là 1.004.400.000 đồng (9,3%).

- Từ ngày 01 đến 12/11/2019, bà A đã thanh toán cho Công ty H1 03 lần với số tiền 5.900.000.000 đồng. Trong đó, bà Kim A đã chuyển tiền mua vốn góp tại Công ty C1 với số tiền 5.508.000.000 đồng, và 392.000.000 đồng để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng công trình bãi tập kết phương tiện vận tải. Đối với số tiền 100.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của Công ty C1 ngày 09/11/2019 là do nhân viên kế toán của Công ty bà A có nhầm lẫn khi ghi nội dung chuyển khoản. Ngày 29/11/2019, bà A tiếp tục chuyển 1.000.000.000 đồng để bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng công trình bãi tập kết phương tiện vận tải, việc chuyển khoản này cũng do nhân viên kế toán của Công ty bà A thực hiện nên nội dung chuyển khoản ghi có sai sót. Số tiền bà A chuyển thừa là do bà A bỏ ra trước để lo công việc của công ty, sau này các thành viên còn lại phải bỏ ra tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

- Đối với Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp không ghi ngày tháng, ghi giá chuyển nhượng 28.050.000.000 đồng, thực chất chỉ nhằm mục đích vay vốn Ngân hàng. Vì tại khoản 9.1 Điều 9 của hợp đồng này ghi “Hợp đồng có giá trị kể từ ngày ký và được sự chứng nhận của Văn phòng Công chứng”. Tuy nhiên thực tế hợp đồng này không được công chứng. Phía nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện nội dung yêu cầu bà A cùng thực hiện

việc công chứng tại Văn phòng công chứng. Do đó, hợp đồng chuyển nhượng ghi số tiền 28.050.000.000 đồng là không có giá trị pháp lý.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy việc Công ty H1 chuyển nhượng 51% vốn góp có giá trị 5.508.000.000 đồng cho bà A là hợp pháp, bà A đã thanh toán đủ tiền cho Công ty H1 và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh T đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Công ty C1 trong đó xác định bà A là thành viên Hội đồng thành viên. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty H1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

1. Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

2. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của Công ty H1 làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung kháng cáo: Giữa Công ty H1 và bà A không có văn bản nào thoả thuận giá trị thật của hợp đồng chuyển nhượng vốn góp là 28.050.000.000 đồng. Ông H là người đại diện theo pháp luật của Công ty H1 trình bày tại thời điểm hai bên chuyển nhượng vốn góp, giá trị của công ty H2 28 tỷ đồng, công nợ của công ty hơn 25 tỷ đồng, cân đối giá trị và công nợ thì công ty chỉ có hơn 3 tỷ đồng. Tại Điều 9 của hợp đồng không ghi ngày tháng có thoả thuận hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được công chứng, nhưng thực tế đã không được công chứng. Do đó, giữa hai bên chỉ xác lập một hợp đồng, đó là hợp đồng ngày 29/9/2019, ghi giá chuyển nhượng 5.508.000.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn không xuất trình được chứng cứ nào mới, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của Công ty H1 làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty C1 khởi kiện bà Phạm Thị Kim A và ông Nguyễn Thành Đ (có địa chỉ cư trú tại số I Đường C, khu phố D, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh), yêu cầu thanh toán số tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty C1 và tiền lãi suất. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có Mã số doanh nghiệp C2 đăng ký lần đầu ngày 06/8/2004, đăng ký thay đổi ngày 08/5/2023 (có giá trị tại thời điểm xét xử sơ thẩm) thì bà A là thành viên của Công ty C1, Công ty H1 không phải là thành viên của Công ty C1. Đây là “Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên của công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng vốn góp với thành viên công ty”. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Tây

Nhìn theo quy định tại khoản 3 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp giữa các thành viên công ty về việc góp vốn” là không chính xác, cần rút kinh nghiệm.

[3] Về việc xác định chứng cứ:

[3.1] Mặc dù “Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp” mà Công ty H1 xuất trình trong quá trình giải quyết vụ án là bản photocopy, nhưng tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định cùng ngày 29/9/2019 giữa Công ty H1 và bà A có ký với nhau 02 hợp đồng chuyển nhượng vốn góp, 01 hợp đồng ngày 29/9/2019 ghi giá chuyển nhượng 5.508.000.000 đồng và 01 hợp đồng không ghi ngày tháng, với giá chuyển nhượng là 28.050.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định “Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp” không ghi ngày tháng là chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án.

[3.2] Các hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa Công ty H1 với Công ty T8, Tổng Công ty B; các hợp đồng bán đấu giá, các hoá đơn thanh toán (các bút lục từ 417-436); chứng thư thẩm định giá số 0869/2020/CT.VASKA ngày 28/4/2020 của Công ty TNHH T7 (bút lục số 399); Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH K (bút lục số 398); Báo cáo tài chính năm 2020 (bút lục số 400) do nguyên đơn đưa ra và bị đơn không phản đối. Do đó, Công ty H1 không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét kháng cáo của Công ty H1, nhận thấy:

[4.1] Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn khai thống nhất với nhau các nội dung sau đây:

- Công ty H1 và bà A có ký với nhau 02 hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp; 01 hợp đồng ghi ngày 29/9/2019 ghi giá chuyển nhượng 5.508.000.000 đồng và 01 hợp đồng không ghi ngày tháng, ghi giá chuyển nhượng là 28.050.000.000 đồng;

- Bà A đã 04 lần chuyển tiền cho Công ty H1 và 01 lần chuyển cho Công ty C1 tổng cộng 07 tỷ đồng; các lần chuyển tiền đều ghi thanh toán tiền chuyển nhượng 51% vốn góp. Cụ thể như sau: ngày 01/11/2019 chuyển cho Công ty H1 700.000.000 đồng, ngày 09/11/2019 chuyển cho Công ty C1 100.000.000 đồng, ngày 11/11/2019 chuyển cho Công ty H1 700.000.000 đồng, ngày 12/11/2019 chuyển cho Công ty H1 4.500.000.000 đồng và ngày 29/11/2019 chuyển cho Công ty H1 1.000.000.000 đồng.

[4.2] Về điều kiện để chuyển nhượng vốn góp: Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 29/9/2019, với giá tiền 5.508.000.000 đồng, giữa Công ty H1 và bà A đã được Nghị quyết Hội đồng thành viên thông qua ngày 20/9/2019. Bà A được công nhận là thành viên của Công ty C1 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 21/10/2019. Do đó, hợp đồng này thoả mãn các điều kiện về chuyển nhượng vốn góp.

[4.3] Về giá trị thật của Công ty C1 và giá trị thật của hợp đồng chuyển nhượng vốn góp: Công ty H1 cho rằng giá trị thật của việc chuyển nhượng được thể hiện tại Hợp đồng ghi giá 28.050.000.000 đồng nên yêu cầu bà A phải trả số tiền còn thiếu và lãi suất. Ngược lại, bà A cho rằng giá trị của hợp đồng chỉ là 5.508.000.000 đồng và bà đã thanh toán xong; riêng hợp đồng ghi giá 28.050.000.000 đồng chỉ nhằm mục đích vay vốn ngân hàng nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty H1. Xét lời trình bày và yêu cầu của hai bên, nhận thấy:

[4.3.1] Căn cứ vào các hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa Công ty H1 với Công ty T8, Tổng Công ty B; các hợp đồng bán đấu giá, các hoá đơn thanh toán (các bút lục từ 417-436); chứng thư thẩm định giá số 0869/2020/CT.VASKA ngày 28/4/2020 của Công ty TNHH T7 (bút lục số 399); Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH K (bút lục số 398); Báo cáo tài chính năm 2020 (bút lục số 400), Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ căn cứ pháp lý để kết luận:

- Tại thời điểm 2016-2017, Công ty H1 đã mua phần vốn góp tại Công ty C1 từ Tổng Công ty T6 và Tổng Công ty B là 11.208.409.000 đồng;

- Giá trị các hạng mục của Dự án “Bãi tập kết phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất nhập khẩu chờ làm thủ tục kiểm tra hàng hóa thông quan...” mà Công ty C1 đã thực hiện đầy đủ hồ sơ thanh toán là 17.886.000.000 đồng;

- Giá trị của Công ty C1 năm 2019 và 2020 lần lượt là 30.107.958.919 đồng và 32.550.827.446 đồng.

Như vậy, giá trị thật của Công ty C1 cao hơn nhiều so với vốn điều lệ được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 26/9/2019 và lần thứ 10 ngày 21/10/2019. Điều này phù hợp với lời khai của ông Lê Xuân H, rằng giá trị của Công ty C1 cao hơn nhiều so với vốn điều lệ.

Bản án sơ thẩm viện dẫn lời khai của ông H cho rằng tại thời điểm hai bên chuyển nhượng vốn góp tài sản của Công ty C1 28.727.249.076 đồng, công nợ của Công ty là 25.081.345.036 đồng nên cân đối công nợ Công ty chỉ có 3.190.895.040 đồng là không có căn cứ và mâu thuẫn với kết quả kiểm toán như đã được nhận định ở trên.

[4.3.2] Về việc thanh toán tiền chuyển nhượng vốn góp:

Tại mục [4.1] đã nhận định bà A đã 04 lần chuyển tiền cho Công ty H1 và 01 lần chuyển cho Công ty C1 tổng cộng 07 tỷ đồng (ngày 01/11/2019 chuyển cho Công ty H1 700.000.000 đồng, ngày 09/11/2019 chuyển cho Công ty C1 100.000.000 đồng, ngày 11/11/2019 chuyển cho Công ty H1 700.000.000 đồng, ngày 12/11/2019 chuyển cho Công ty H1 4.500.000.000 đồng và ngày 29/11/2019 chuyển cho Công ty H1 1.000.000.000 đồng). Tất cả các lần chuyển tiền nêu trên đều ghi là thanh toán tiền chuyển nhượng 51% vốn góp của Công ty C1. Do đó, việc bà A cho rằng kế toán của bà ghi nhầm là không có căn cứ để chấp nhận. Đồng thời, việc bà A cho rằng số tiền bà chuyển thừa 1.492.000.000 đồng là để thực hiện dự án đầu tư bãi tập kết là không có căn cứ để chấp nhận.



Bởi không có chứng cứ nào thể hiện Hội đồng thành viên Công ty C1 có nghị quyết huy động vốn, hay vay vốn của bà A; mặt khác nếu có việc huy động vốn, vay vốn của bà A thì số tiền này phải được chuyển vào tài khoản của Công ty C1, trên thực tế toàn bộ số tiền 07 tỷ đồng được chuyển vào tài khoản của Công ty H1.

[4.3.3] Bà A cho rằng việc ký kết các hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp với giá trị 28.050.000.000 đồng là nhằm mục đích tạo điều kiện cho Công ty C1 vay vốn Ngân hàng là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi khi cho bất kỳ doanh nghiệp nào vay vốn, các Ngân hàng đều phải căn cứ vào khả năng thanh toán, tài sản thế chấp. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện Công ty C1 đều xác định không có việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nhằm mục đích để vay vốn ngân hàng như phía bị đơn trình bày.

[4.3.4] Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà A viện dẫn thoả thuận tại khoản 9.1 Điều 9 của bản hợp đồng ghi số tiền chuyển nhượng 28.050.000.000 đồng và cho rằng hợp đồng này không có thật là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi Luật Doanh nghiệp 2014, các văn bản hướng dẫn và các luật liên quan khác không quy định hợp đồng chuyển nhượng vốn góp bắt buộc phải công chứng. Do đó, thoả thuận nêu trên là không có giá trị pháp lý và không làm mất đi bản chất thật của hợp đồng.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ căn cứ pháp lý để kết luận: Giá trị thật của hợp đồng chuyển nhượng 51% vốn góp giữa Công ty H1 và bà A là 28.050.000.000 đồng. Bà A đã chuyển trả cho Công ty H1 07 tỷ đồng, còn lại 21.105.000.000 đồng chưa thanh toán. Do đó, cần buộc bà A, ông Đ phải thanh toán cho Công ty H1 số tiền này.

[6] Về lãi suất: Công ty H1 yêu cầu bà A, ông Đ trả số tiền lãi từ tháng 12/2019 đến tháng 3/2024 với mức lãi suất trung bình cộng của 03 Ngân hàng V, A1, V1, tổng cộng 5.698.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Tháng 12/2019: 6,8% = 119.000.000 đồng;
- Năm 2020: 6,8% = 1.428.000.000 đồng;
- Năm 2021: 5,6% = 1.176.000.000 đồng;
- Năm 2022: 5,53% = 1.162.000.000 đồng;
- Năm 2023: 7,4% = 1.554.000.000 đồng;
- Tháng 01 đến tháng 3/2024: 4,93% = 259.000.000 đồng.

Xét thấy việc chậm trả tiền của bà A, ông Đ làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của Công ty H1, do đó yêu cầu này của Công ty H1 là có căn cứ để chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại, Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tổng cộng bà A, ông Đ phải thanh toán cho Công ty H1 26.803.000.000 đồng.

[7] Từ những phân tích nêu, xét thấy kháng cáo của Công ty H1 là có căn cứ để chấp nhận. Cần sửa bản án sơ thẩm theo nhận định trên đây.

[8] Các lập luận trên đây là căn cứ để Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của người đại diện hợp pháp của bà A, ông Đ và Luật sư; cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[9] Về án phí sơ thẩm: Bà A và ông Đ phải nộp 134.803.000 đồng. Trả cho Công ty H1 133.050.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 1432 ngày 03/11/2020 và 1264 ngày 01/4/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

[10] Về án phí phúc thẩm: Trả cho Công ty H1 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 16716 ngày 11/7/2023 Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH H1. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ khoản 3 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 29, Điều 31, Điều 53 Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H1.

Buộc bà Phạm Thị Kim A và ông Nguyễn Thành Đ có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH H1 số tiền gốc 21.050.000.000 đồng và tiền lãi suất 5.698.000.000 đồng; tổng cộng 02 khoản là 26.803.000.000 (hai mươi sáu tỷ tám trăm lẻ ba triệu) đồng.

Việc thi hành án được thực hiện tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH H1 cho đến khi thi hành án xong, bà Phạm Thị Kim A và ông Nguyễn Thành Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Kim A và ông Nguyễn Thành Đ phải nộp 134.803.000 (một trăm ba mươi bốn triệu tám trăm lẻ ba ngàn) đồng.

Trả cho Công ty TNHH H1 (một trăm ba mươi ba triệu không trăm năm mươi ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 1432 ngày 03/11/2020 và 1264 ngày 01/4/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

[3] Về án phí phúc thẩm: Trả cho Công ty TNHH H1 2.000.000 (hai triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 16716 ngày 11/7/2023 Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[5] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Nơi nhận:*

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- Cục THADS TP HCM;
- Đương sự;
- Lưu.

**Võ Văn Khoa**